

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN LẠC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Trường Trung học cơ sở An Lạc

2. Địa chỉ: 4B, Phùng Tá Chu, Khu phố 2, Phường An Lạc A, quận Bình Tân.

3. Loại hình: Trường Công lập, trực thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

4.1. Sứ mạng:

- Xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, thân thiện. Giúp học sinh phát huy khả năng học tập của bản thân, có khả năng học tập suốt đời, có kỹ năng tốt, sẵn sàng hội nhập trở thành người công dân toàn cầu.

- Tạo ra thế hệ học sinh, biết yêu thương, biết tôn trọng, có trách nhiệm, trung thực và tự tin “Thành người trước khi thành tài”.

- Hành động vì sự tiến bộ của từng thành viên để tạo nên môi trường thực sự hạnh phúc.

4.2. Tầm nhìn

* Đến năm 2025

- Ổn định, phát triển về qui mô và chất lượng giáo dục góp phần đóng góp thành tích của ngành Giáo dục đào tạo Quận Bình Tân.

- Khẳng định vị trí của nhà trường là điểm đến tin cậy của phụ huynh, là ngôi trường hạnh phúc của tập thể cán bộ, giáo viên và học sinh

* Đến năm 2030

Hội nhập nhanh, tiếp tục phát triển đáp ứng được yêu cầu đổi mới ngày càng cao của xã hội

4.3. Mục tiêu



- Tiếp tục duy trì, tổ chức dạy học ngoại ngữ với người nước ngoài, lớp chứng chỉ ngoại ngữ Cambridge.

- Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số theo tiến độ. Đảm bảo tổ chức dạy chứng chỉ Tin học Quốc Tế.

- Đảm bảo tỉ lệ phổ cập bơi, cải tạo rèn luyện thể chất và PCTNTT.

- Cải tạo CSVC, từng bước ổn định nề nếp các lớp bán trú.

- Đẩy mạnh nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông 2018

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường Trung học cơ sở An Lạc

- Trường THCS An Lạc được thành lập trước năm 1975.

Với tên gọi đầu tiên là Trường phổ thông cấp 2 Nguyễn Khắc Nhu, sau đó được đổi tên thành Trường phổ thông cơ sở Quyết Thắng, tiếp đến được đổi tên thành Trường phổ thông cấp 2 Bình Trị;

Năm 1987 trường phổ thông cấp 2 Bình Trị được đổi tên thành Trường phổ thông cấp 2 An Lạc theo Quyết định số 482/QĐ-UB ngày 22 tháng 7 năm 1987 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh;

Năm 1994 Trường phổ thông cấp 2 An Lạc được đổi tên thành Trường Trung học cơ sở An Lạc theo Quyết định số 623/QĐ -UB ngày 07 tháng 7 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh;

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Bình Tân và sự nỗ lực, phấn đấu của đội ngũ các thầy giáo, cô giáo, cha mẹ học sinh cơ sở vật chất và trang thiết bị của trường từng bước được đầu tư và nâng cấp, chất lượng giáo dục của trường cũng không ngừng được nâng lên.

- Trường THCS An Lạc với diện tích sân chơi 940,3 m², bình quân 0.68 m²/học sinh, do đó, không thể xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, với tinh thần trách nhiệm và ý thức cao của tập thể các thầy cô giáo, trường luôn đạt chất lượng giáo dục cao so với mặt bằng chung của quận, xứng đáng với niềm tin, lòng mong đợi của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương.

6. Người đại diện pháp luật

Họ Và tên: Phùng Minh Vương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 4B, Phùng Tá Chu, Khu phố 2, Phường An Lạc A, quận Bình Tân.

Điện thoại: 028.3875.0943

Email: thcsanlac.btan@moet.edu.vn

Website: <http://thcsanlac.hcm.edu.vn>

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường Trung học cơ sở An Lạc được thành lập theo Quyết định số 623/QĐ - UB ngày 07 tháng 7 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về đổi tên một số trường công lập trên địa bàn huyện Bình Chánh;

b) Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 8471/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân;

1. Ông Phùng Minh Vương	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2. Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Đại diện công đoàn	Phó Chủ tịch Hội đồng
3. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổ trưởng	Thư ký Hội đồng
4. Bà Ngô Thị Ánh Tuyết	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
5. Ông Võ Quang Trí	Đại diện Chi đoàn	Thành viên
6. Ông Hứa Sâm Thạnh	Đại diện Tổ chuyên môn	Thành viên
7. Bà Mai Thị Minh Tâm	Đại diện Tổ chuyên môn	Thành viên
8. Bà La Thị Kiều Trang	Đại diện Tổ chuyên môn	Thành viên
9. Bà Ngô Thị Thu Cúc	Đại diện Tổ chuyên môn	Thành viên
10. Ông Nguyễn Văn Út Hai	Đại diện Tổ chuyên môn	Thành viên
11. Bà Châu Thị Bạch Tuyết	Đại diện Tổ chuyên môn	Thành viên
12. Bà Trang Thị Hòa Hợp	Đại diện Chính quyền	Thành viên
13. Bà Trần Thị Kim Xoàn	Đại diện Cha mẹ học sinh	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Ông Phùng Minh Vương được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng theo Quyết định số 5945/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân;

2. Bà Ngô Thị Ánh Tuyết được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 3772/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân;

3. Bà Võ Thị Huệ được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Trung học cơ sở An Lạc

Chi bộ Trường Trung học cơ sở An Lạc trực thuộc Đảng Bộ Phường An Lạc A

Tổng số viên chức: 71, nữ : 48. Trong đó, CBQL: 03, giáo viên: 63, nhân viên: 05

Trình độ chuyên môn:

+ Thạc sĩ : 09

+ Đại học : 56

+ Cao đẳng : 04

+ Trung cấp : 02

Trường có 07 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng.

Sơ đồ tổ chức

- Tổ Toán - Tin

- Tổ Ngữ Văn

- Tổ Tiếng Anh

- Tổ Khoa học tự nhiên

- Tổ Lịch sử - Địa Lý - GD&ĐT

- Tổ Công nghệ

- Tổ Văn - Thể - Mỹ

e). Chiến lược phát triển nhà trường:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	TÊN VỊ TRÍ LÀM VIỆC	MÃ VỊ TRÍ	HẠNG CDNN / MÃ SỐ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
I	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành			77	
1	Hiệu trưởng	LĐQL 01/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng II. Mã số V.07.04.31	01	
2	Phó Hiệu trưởng	LĐQL 02/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng II. Mã số V.07.04.31	02	
II	Vị trí làm việc gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			64	
1	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	NVCN 01/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng II. Mã số V.07.04.31	35	
2	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	NVCN 02/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng III. Mã số V.07.04.32	25	
3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	NVCN 03/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng III. Mã số V.07.04.12	03	
4	Thiết bị, thí nghiệm	NVCN 04/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	01	
5	Giáo vụ	NVCN 05/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	00	
6	Tư vấn học sinh	NVCN 06/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	00	
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	NVCN 07/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	00	
III	Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung			04	
1	Kế toán	CMDC 01/THCS	Kế toán viên trung cấp hạng IV	01	
2	Văn thư	CMDC 01/THCS	Văn thư viên trung cấp hạng IV	01	

4	Thư viện	CMDC 01/THCS	Thư viện viên trung cấp hạng IV	01	
5	Quản trị công sở	CMDC 01/THCS	Cán sự viên trung cấp hạng IV	00	
6	Y tế học đường	CMDC 01/THCS	Y sĩ hạng IV	01	
IV	Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ			06	
1	Nhân viên bảo vệ	HTPV 01/THCS	Hợp đồng NĐ 111	03	
2	Nhân viên phục vụ	HTPV 02/THCS	Hợp đồng NĐ 111	03	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	26	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	1.04
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	2800	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	960	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	72	
3	Diện tích thư viện (m ²)	48	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.1	Khối lớp 6	9	
1.2	Khối lớp 7	11	
1.3	Khối lớp 8	10	
1.4	Khối lớp 9	10	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	46	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	24	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3/3		0.096
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Trường thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và được Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 1.

+ Quyết định số 1879/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 10 năm 2016.

+ Quyết định số 302-22/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 02 năm 2022

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

Năm học 2022 – 2023:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1615	458	356	405	396
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1552 (96.1%)	449 (98.0%)	331 (93,0%)	386 (95.3%)	398 (97.5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	63 (3.9%)	9 (2.0%)	25 (7.0%)	19 (4.7%)	10 (2.5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1615	458	356	405	396
1	Giỏi	651 (40.3%)	207 (45.2%)	114 (32.0%)	190 (46.9%)	140 (35.4%)

	(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	638 (39.5%)	178 (38.9%)	149 (41.9%)	158 (39.0%)	153 (38.6%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	292 (18.1%)	64 (14.0%)	75 (21.1%)	50 (12.3%)	103 (26.0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	34 (2.1%)	9 (2.0%)	18 (5.1%)	7 (1.7%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1615	458	356	405	396
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1581 (97.9%)	449 (98.0%)	338 (94.9%)	398 (98.3%)	396 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	650 (40.2%)	207 (45.2%)	113 (31.7%)	190 (46.9%)	140 (35.4%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	311 (19.3%)	0 (0%)	0 (0%)	158 (39.0%)	153 (38.6%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	34 (2.1%)	9 (0.6%)	18 (1.1%)	7 (0.4%)	0 (0%)
3	Lưu ban (sau khi thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0.8%)	3 (0.2%)	10 (0.6%)	0 (0.0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	29/28 (3.5%)	0/4 (0.2%)	9/9 (1.1%)	11/11 (1.4%)	9/4 (0.8%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	17 (1.1%)	2 (0.1%)	3 (0.2%)	9 (0.6%)	3 (0.2%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	19	0	4	0	15
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	0	7

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	408				408
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	408				408
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	141 (34.6%)				141 (34.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	158 (38.7%)				158 (38.7%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	109 (26.7%)				109 (26.7%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	771/844	217/241	167/189	187/218	200/196
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	269	71	58	61	79

Năm học 2023 – 2024:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1681	503	438	341	399
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1591 (94,6%)	488 (97,0%)	420 (95,9%)	309 (90,6%)	374 (93,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	83 (4,9%)	13 (2,6%)	15 (3,4%)	30 (8,8%)	25 (6,3%)
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0,4%)	2 (0,4%)	3 (0,7%)	2 (0,6%)	0 (0%)
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1681	503	438	341	399
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	700 (41,6%)	173 (34,4%)	223 (50,9%)	151 (44,3%)	153 (38,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	667 (39,7%)	222 (44,1%)	150 (34,2%)	135 (39,6%)	160 (40,1%)

3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	292 (17,4%)	97 (2,2%)	31 (13,9%)	48 (14,1%)	86 (21,6%)
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,3%)	11 (2,2%)	4 (0,9%)	7 (2,1%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1681	503	438	341	399
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1659 (98,7%)	492 (97,8%)	434 (99,1%)	334 (97,9%)	399 (100%)
a	Học sinh giỏi/xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	697 (41,5%)	173 (34,4%)	223 (50,9%)	149 (43,7%)	152 (38,1%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	161 (9,6%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	161 (40,4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1,3%)	11 (0,7%)	4 (0,2%)	7 (0,4%)	0 (0%)
3	Lưu ban (sau khi thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	10 (0,6%)	5 (0,3 %)	2 (0,6%)	3 (0,1%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/12 (0,2%)	1/7 (0,1%)	3/2 (0,2%)	0/1 (0%)	0/2 (0%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	16 (1,0%)	1 (0,1 %)	10 (0,6%)	1 (0,1%)	4 (0,2%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	44	5	5	6	28
2	Cấp tỉnh/thành phố	18	2	3	4	9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	402				402
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	402				402

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	152 (37,8%)				152 (37,8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	161 (40%)				161 (40%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	89 (22,1%)				89 (22,1%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	771/883	251/252	204/234	160/181	187/212
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	259	76	69	54	60

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	<u>17.968.982.000</u>	<u>12.643.279.200</u>
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	8.783.894.000	8.738.363.000
II	Thu giáo dục và đào tạo	9.185.088.000	3.904.916.200
1	Học phí, lệ phí từ người học	3.825.620.000	1.712.805.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	5.359.468.000	2.192.111.200
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	2.965.900	1.656.190
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	<u>16.506.115.442</u>	<u>12.117.394.119</u>
I	Chi lương, thu nhập	7.611.876.941	6.685.993.526
1	Chi lương	4.319.211.701	3.724.993.149
2	Các khoản phụ cấp theo lương	1.999.186.025	1.859.938.723
3	Các khoản đóng góp	1.178.279.215	1.011.061.654
4	Các khoản thanh toán cho cá nhân	115.200.000	90.000.000
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	6.924.856.309	3.332.317.809

1	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	60.411.233	51.604.825
2	Vật tư văn phòng	39.610.000	62.913.720
3	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.462.200	16.809.423
4	Công tác phí	36.000.000	36.000.000
5	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.159.450	16.754.998
6	Chi phí quản lý chung	6.477.784.850	2.884.435.940
7	Khấu hao tài sản	156.264.576	90.250.573
8	Chi mua sắm sửa chữa	26.588.000	76.326.600
9	Chi khác	53.576.000	97.221.730
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác		
V	Thuế TNDN	131.199.580	37.767.353
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	1.838.182.612	2.061.315.431

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸
Không

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHÙNG MINH VƯƠNG

